ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ CẦN THƠ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/2015/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 06 tháng 8 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phân cấp, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Cần Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 56/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung trong hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2015, đăng Báo Cần Thơ chậm nhất kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2015 và thay thế Quyết định số 283/2004/QĐ-UB ngày 18 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quy định về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi thành phố Cần Thơ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Lê Hùng Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Phân cấp, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

trên địa bàn thành phố Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp, quản lý, khai thác, bảo vệ đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước đã được đưa vào khai thác, sử dụng.

b) Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác, việc tổ chức quản lý, vận hành do chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) quyết định trên cơ sở vận dụng hướng dẫn của Quy định này và các hướng dẫn khác theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, sử dụng có hiệu quả.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Quy định này là các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Công trình thủy lợi, Hệ thống công trình thủy lợi, Hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, Hệ thống công trình thủy lợi liên huyện, Hệ thống công trình thủy lợi liên xã, Cống đầu kênh, Tổ chức hợp tác dùng nước được giải thích như Điều 2 Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 3. Phân loại, phân cấp công trình thủy lợi

1. Đối với sông, kênh, rạch

a) Sông Hậu là kênh cấp đặc biệt là một nhánh thuộc vùng hạ lưu của lưu vực sông Mêkông có ý nghĩa chiến lược về kinh tế - xã hội, giao thương, vận tải, có tầm quan trọng về an ninh, quốc phòng,... của cả khu vực vùng đồng bằng sông Cửu Long.

b) Kênh chính: là các sông, kênh, rạch nối trực tiếp với sông Hậu, làm nhiệm vụ dẫn nước tưới, tiêu cho hệ thống kênh cấp I, kênh cấp II, kênh cấp III, kênh nội đồng, bao gồm: sông Trà Nóc, sông Bình Thủy, sông Bến Bạ, kênh Đòn Dong, kênh Cái Sắn, kênh Thốt Nốt, kênh Thơm Rơm, rạch Ô Môn, rạch Bò Ót, rạch Cần Thơ, rạch Cái Sâu, rạch Bùng Binh, rạch Cái Khế.

c) Kênh cấp I: là các kênh, rạch nối trực tiếp với kênh cấp đặc biệt, kênh chính làm nhiệm vụ dẫn nước tưới, tiêu cho hệ thống kênh cấp II (hoặc có diện tích phục vụ trên 2.000 ha, trong đó kể cả phục vụ cho vùng lân cận ngoài thành phố).

d) Kênh cấp II là các kênh, rạch nối trực tiếp với kênh cấp đặc biệt, kênh chính, kênh cấp I làm nhiệm vụ dẫn nước tưới, tiêu cho hệ thống kênh cấp III và kênh nội đồng (hoặc có diện tích phục vụ từ 500 ha đến 2.000 ha, trong đó kể cả phục vụ cho vùng lân cận ngoài thành phố).

đ) Kênh cấp III là các kênh, rạch nối trực tiếp với kênh cấp đặc biệt, kênh chính, kênh cấp II làm nhiệm vụ dẫn nước tưới, tiêu cho hệ thống kênh nội đồng (hoặc có diện tích phục vụ từ 100 ha đến 500 ha).

e) Kênh nội đồng là các kênh, rạch tưới trực tiếp vào ruộng (có diện tích phục vụ nhỏ hơn 100 ha).

2. Đối với cống

a) Cống cấp I là các cống đầu kênh cấp I.

b) Cống cấp II là các cống đầu kênh cấp II.

c) Cống cấp III (cống nội đồng còn gọi là cống đầu kênh) là các cống tiếp nhận nước từ kênh cấp II, làm nhiệm vụ dẫn nước cho hệ thống kênh nội đồng.

d) Cống cấp IV là các cống không thuộc các loại trên.

3. Đối với trạm bơm

a) Trạm bơm lớn là trạm bơm có quy mô phục vụ tưới, tiêu trên 2.000 ha.

b) Trạm bơm vừa là trạm bơm có quy mô phục vụ tưới, tiêu từ 500 đến 2.000 ha.

c) Trạm bơm nhỏ là trạm bơm có quy mô phục vụ tưới, tiêu dưới 500 ha.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính. Đồng thời bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình.

2. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi giao cho đơn vị, cá nhân quản lý thì đơn vị, cá nhân đó trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ, phải thực hiện theo quyết định được giao và có trách nhiệm đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp theo đúng quy định.

3. Việc khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đã có và tuân theo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định của Pháp lệnh khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Kết hợp quản lý ngành và địa phương. Tôn trọng, bảo vệ hiện trạng tự nhiên các công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn thành phố; đề cao ý thức của cộng đồng và phát huy vai trò, khả năng của người hưởng lợi trong việc tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 5. Các đơn vị, tổ chức dưới đây được phân cấp quản lý

1. Kênh cấp đặc biệt (sông Hậu), kênh Cái Sắn, kênh Ô Môn (từ ngã ba kênh Đứng đến sông Hậu) thuộc Trung ương quản lý và được phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

2. Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được phân cấp quản lý công trình thủy lợi do thành phố quản lý, bao gồm:

a) Hệ thống công trình thủy lợi đầu mối do Trung ương, thành phố đầu tư.

b) Hệ thống kênh cấp I.

c) Hệ thống kênh cấp II.

d) Các kênh cấp III liên quận, huyện.

đ) Cống cấp I, cấp II.

e) Trạm bơm vừa và lớn.

3. Ủy ban nhân dân quận, huyện: Tổ chức thực hiện việc phân cấp cho trạm thủy lợi, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các tổ chức hợp tác xã dùng nước quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn quận, huyện, cụ thể:

a) Trạm thủy lợi quận, huyện quản lý, khai thác các công trình sau:

- Công trình kè bảo vệ bờ sông, kè bảo vệ tuyến dân cư và kè bảo vệ bờ kênh trên địa bàn quản lý.

- Kênh cấp III liên xã, phường.

- Cống cấp III, cấp IV.

- Trạm bơm nhỏ.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã, phường; tổ chức hợp tác dùng nước quản lý, khai thác các công trình sau:

- Kênh cấp III nội xã (thuộc tiểu vùng đê bao kiểm soát lũ).

- Kênh nội đồng.

- Cống ngầm có qui mô < 1Ø100 do nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc nhân dân đóng góp trong nội xã (không thuộc hệ thống tưới, tiêu của trạm bơm điện, dầu).

- Các tuyến đê bao kiểm soát lũ và triệt để của từng tiểu vùng.

- Các trạm bơm điện do nguồn vốn của các đơn vị tự đầu tư.

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư trạm bơm điện được Ủy ban nhân dân thành phố khuyến khích, ưu đãi đầu tư xây dựng hệ thống trạm bơm điện trên địa bàn thành phố và được giao quản lý, khai thác phục vụ sản xuất.

d) Đối với các tuyến đê bao liên vùng (gồm nhiều tiểu vùng) và những tuyến đê bao được nâng cấp thành tuyến đê bao liên vùng, về phân cấp quản lý sẽ được điều chỉnh trong văn bản khác.

đ) Ngoài những đơn vị được giao phân cấp quản lý, khai thác như trên, mọi tổ chức, cá nhân khác nếu có đủ điều kiện, năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi (được cấp có thẩm quyền công nhận) và tự nguyện nhận quản lý, khai thác công trình thủy lợi đều được tham gia.

e) Việc bàn giao phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải ưu tiên theo từng tiểu vùng và theo hệ thống công trình để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong việc khai thác nhằm phục vụ theo yêu cầu sản xuất và đa mục tiêu.

Điều 6. Nội dung giao công trình thủy lợi cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ

1. Việc giao công trình thủy lợi cho tổ chức hợp tác dùng nước thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ.

2. Trình tự, thủ tục thành lập, củng cố và phát triển tổ chức hợp tác dùng nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về Tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác; Thông tư số 04/2008/TT-BKH ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về Tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác; Thông tư số 75/2004/TT-BNN ngày 20 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thành lập, củng cố và phát triển tổ chức hợp tác dùng nước.

Điều 7. Lập kế hoạch xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Các đơn vị được giao trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi được quy định tại Điều 5 Quy định này, hàng năm phải lập kế hoạch kinh phí phòng, chống úng, hạn; kế hoạch xây mới, duy tu sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi; và kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có) trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc lập kế hoạch phòng, chống úng, hạn phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, diện tích phục vụ, quy mô công trình và định mức sử dụng điện, xăng, dầu của mỗi trạm bơm.

3. Trường hợp khẩn cấp khi có thiên tai xảy ra, nếu các chi phí về điện, xăng, dầu để phục vụ cho công tác chống úng, hạn vượt quá mức bình thường hàng năm sẽ được Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, hỗ trợ theo thẩm quyền để đảm bảo cho hoạt động phục vụ sản xuất.

Chương III

KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 8. Khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi

1. Khai thác công trình thủy lợi cần theo hướng đa dạng hóa, nhằm phát huy tối đa việc khai thác, sử dụng tổng hợp các mặt lợi của công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, du lịch, nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học, quốc phòng an ninh và các mục đích khác.

2. Tổ chức, cá nhân đều được quyền tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo Điều 4 của Quy định này, phù hợp với qui hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu làm dịch vụ như: Quản lý, khai thác, sử dụng công trình thủy lợi cho các mục đích nêu tại Khoản 1 Điều này phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 9. Đầu tư và đổi mới khoa học công nghệ về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi

Nhà nước ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho việc sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi phục vụ về cấp nước sinh hoạt, phòng, chống lũ, lụt, hạn hán; đổi mới khoa học công nghệ, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Điều 10. Nhiệm vụ và quyền hạn

Nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị quản lý công trình thủy lợi được quy định tại Điều 17, Điều 18 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ.

2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi được quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, Bộ luật Dân sự, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

3. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước với mục đích tự phục vụ (phi dịch vụ) từ công trình thủy lợi:

a) Được quyền sử dụng nước từ các công trình thủy lợi tại khu vực đang sản xuất và sinh hoạt;

b) Phải có kế hoạch sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường nước;

c) Có nghĩa vụ bảo vệ công trình thủy lợi tại nơi sử dụng; phát hiện và báo cáo với đơn vị quản lý hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng nước không đúng mục đích; xả chất thải ô nhiễm vào môi trường nước và các sự cố khác để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

Điều 11. Vận hành khai thác công trình thủy lợi

1. Hàng năm, đơn vị quản lý, khai thác công trình phải xây dựng kế hoạch về quản lý, khai thác, quy trình vận hành theo quy phạm kỹ thuật và lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc quản lý, vận hành khai thác các công trình thủy lợi phải tuân thủ quy trình quản lý và vận hành của từng loại công trình. Thực hiện đầy đủ việc ghi chép vào sổ vận hành và quan trắc mực nước.

3. Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và công trình. Có kế hoạch nâng cấp, đổi mới thiết bị để vận hành nhanh và khoa học, thực hiện duy tu sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ để sẵn sàng hoạt động có hiệu suất cao.

4. Việc quản lý vận hành các trạm bơm phục vụ sản xuất phải sử dụng tiết kiệm điện. Lập kế hoạch chi tiết bơm tưới, tiêu cho từng vụ phù hợp với kế hoạch sản xuất, kinh doanh từng vùng, từng ngành sử dụng nước, nhằm tối đa hiệu quả việc sử dụng nước.

5. Việc quản lý vận hành các cống phải tổ chức chặt chẽ, vận hành linh hoạt, đóng mở, điều tiết nước theo nhu cầu sản xuất, tiết kiệm tối đa chi phí bơm tưới, tiêu bằng động lực:

a) Trong mùa khô: Phải lợi dụng thủy triều đóng mở cống để lấy và trữ nước, nhằm nâng mực nước trong kênh, rạch để tạo nguồn nước chống hạn;

b) Trong mùa mưa, lũ: Phải lợi dụng thủy triều đóng mở cống tiêu thoát nước nhanh, hạ thấp mực nước ngập úng.

Chương IV

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 12. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận (hành lang). Việc bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại Điều 25 Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Phạm vi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Đối với các sông, kênh do Trung ương quản lý có quy định riêng theo phân cấp của Trung ương.

b) Đối với kênh, mương (kênh chìm) do thành phố quản lý: Phạm vi hành lang bảo vệ từ đỉnh mái của kênh trở về phía ruộng (phần đất lưu không tính từ mép kênh đến chân bờ):

- Kênh chính, kênh cấp I: từ 8 m trở lên.

- Kênh cấp II: từ 6 m - 8 m.

- Kênh cấp III: từ 4 m - 6 m.

- Kênh nội đồng: từ 2 m - 4 m.

c) Đối với cống chủ động tưới, tiêu phạm vi bảo vệ theo hàng rào được xây dựng. Đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải xây dựng hàng rào bảo vệ và cắm biển báo hiệu cho các hoạt động giao thông bộ và thủy (nếu có), đồng thời lập hồ sơ trình cấp thẩm quyền giao quyền sử dụng đất.

d) Đối với đê bao kiểm soát lũ, phạm vi hành lang bảo vệ từ chân mái ngoài của đê trở ra:

- Đê bao kiểm soát lũ triệt để: 06 m.

- Đê bao kiểm soát lũ: 03 m.

đ) Đối với trạm bơm:

- Công trình đầu mối (nhà trạm, bể hút, bể xả): Phạm vi bảo vệ theo hàng rào được xây dựng. Đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải xây dựng hàng rào bảo vệ và cắm biển báo hiệu cho các hoạt động giao thông bộ và thủy (nếu có), đồng thời lập hồ sơ trình cấp thẩm quyền giao quyền sử dụng đất.

+ Phạm vi hành lang bảo vệ kênh tưới trạm bơm (kênh nổi) được tính từ đỉnh mái kênh trở ra:

+ Kênh tưới chính (kênh nổi) đã kiên cố: 05 m;

+ Kênh tưới chính (kênh nổi) chưa kiên cố: 03 m;

+ Kênh tưới nhánh (kênh nổi) đã kiên cố: 03 m;

+ Kênh tưới nhánh (kênh nổi) chưa kiên cố: 02 m;

+ Kênh tưới nhánh bằng ống xi phông ngầm: Mỗi bên 01 m tính từ tim ống.

e) Đối với kè:

- Đối với đoạn sông, kênh có kè: Phạm vi bảo vệ là cả đoạn sông, kênh đó. Không được khai thác tài nguyên kể cả ở thượng và hạ lưu kè nếu ảnh hưởng đến an toàn kè.

- Phạm vi bảo vệ từ phần xây đúc cuối cùng của kè trở ra:

+ Đối với đoạn kè sông: 50 m;

+ Đối với đoạn kè kênh: 20 m;

+ Đối với đoạn kè cụm, tuyến dân cư vượt lũ: 10 m;

Điều 13. Xác lập hành lang, cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình

Các tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thực hiện việc xác lập hành lang bảo vệ công trình, cắm mốc chỉ giới hoặc hàng rào bảo vệ đối với từng công trình cụ thể.

1. Đối với công trình xây dựng mới, khi công trình hoàn thành phải thực hiện cắm mốc chỉ giới để bảo vệ an toàn công trình.

2. Đối với công trình đã có, nhưng chưa xác lập hành lang bảo vệ công trình phải tiến hành rà soát, xác định cụ thể từng công trình để có kế hoạch cắm mốc chỉ giới.

3. Đối với công trình triển khai duy tu sửa chữa, nâng cấp mà sử dụng kinh phí bồi thường cho công trình, sau khi hoàn thành phải tiến hành cắm mốc chỉ giới bảo vệ để không bị lấn chiếm. Đồng thời phải tiến hành xác định diện tích đất còn lại và cấp lại giấy quyền sử dụng đất theo thực tế.

4. Đối với công trình kè: phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức phân luồng giao thông cho các phương tiện thủy đi qua khu vực kè. Tiến hành cắm biển thông báo hướng dẫn cho các phương tiên giao thông.

Điều 14. Cấp phép đối với hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi

Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động chỉ được tiến hành khi có giấy phép được quy định tại Khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều, Điều 26 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, Điều 24 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 8 Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi.

1. Trình tự, thủ tục xin giấy phép, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Các đơn vị được phân cấp quản lý cần rà soát, kiểm tra các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Nếu chưa có giấy phép phải tiến hành cho đăng ký bổ sung, đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn đối với từng loại.

Điều 15. Xử lý đất đai, hoa màu, nhà ở, vật kiến trúc và các công trình hiện nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

1. Về đất: Thực hiện theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013. Đối với công trình đang bị lấn chiếm ảnh hưởng đến vận hành, khai thác, các đơn vị, cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình phối hợp với chính quyền sở tại xác định lại phần diện tích đất cần phải khôi phục lại hiện trạng công trình:

a) Trường hợp đất trong phạm vi bảo vệ công trình đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định diện tích đất để bồi hoàn.

b) Trường hợp đất trong phạm vi bảo vệ công trình không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổ chức khôi phục lại hiện trạng và thực hiện cắm mốc chỉ giới.

2. Về nhà và công trình xây dựng khác không thuộc đối tượng, phạm vi cấp phép tại Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn mà nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thì xử lý theo Điều 25 của Nghị định 143/2003/NĐ-CP.

Điều 16. Việc xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi

Việc xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi phải tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi và Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 17. Nghiêm cấm các hành vi sau đây

Các hành vi nghiêm cấm được quy định tại Điều 12 Luật Đất đai 2013; Điều 28 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Điều 5 Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các hoạt động sau đây trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bị nghiêm cấm:

1. Khoan, đào đất đá, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; các hoạt động gây cản trở đến việc quản lý, sửa chữa công trình.

3. Các hành vi gây trở ngại cho công tác khai thác và bảo vệ công trình: chất chà, đăng đó, trồng và khai thác các loại cây, cỏ làm cản trở dòng chảy; đổ đất, đá, rác gây bồi lắng lòng kênh; chăn thả súc vật trong phạm vi bảo vệ công trình; cản trở gây khó khăn cho người làm công tác quản lý vận hành, sửa chữa và bảo vệ công trình.

4. Xê dịch biển báo, mốc cắm của các công trình thủy lợi.

5. Sử dụng chất nổ gây hại; tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi.

6. Các hành vi gây ô nhiễm nguồn nước của công trình thủy lợi như: Thải chất độc hại, rác, xác súc vật chết, chai lọ, thuốc bảo vệ thực vật; nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp hay khu công nghiệp, nước thải từ các khu sản xuất, nuôi trồng thủy sản, nước thải sinh hoạt từ khu dân cư, khu kinh doanh (các loại nước thải nêu trên chưa được xử lý hoặc đã xử lý nhưng chưa đạt tiêu chuẩn cho phép) vào công trình thủy lợi.

7. Vận hành công trình thủy lợi trái với quy định, quy phạm kỹ thuật đã được quy định.

8. Sử dụng phương tiện giao thông cơ giới quá tải qua công trình thủy lợi gây mất an toàn trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, cứu hỏa.

9. Cất chuồng, trại chăn nuôi và thả gia súc, gia cầm.

10. Trồng và khai thác các loại cây, cỏ không đúng quy định.

11. Nuôi trồng thủy sản trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

12. Kinh doanh dịch vụ nghỉ ngơi giải trí, du lịch gây ảnh hưởng đến an toàn công trình.

13. Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ hàng hóa; tập kết nguyên liệu, vật liệu; nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu và đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

14. Mọi hành vi của các phương tiện khai thác, đánh bắt thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

15. Đối với công trình kè:

a) Cấm khai thác cát trái phép trong phạm vi bảo vệ kè.

b) Không được xây dựng công trình, nhà có tải trọng lớn gần khu vực kè làm ảnh hưởng như gây trượt, mất ổn định kè.

c) Các hành động lấn chiếm mặt sông, cản trở thoát lũ, làm thay đổi dòng chảy, dẫn đến hiện tượng xoáy lở cục bộ phía trước và sau công trình.

d) Phương tiện vận tải thủy khi lưu thông qua công trình kè phải giảm vận tốc tránh tạo sóng nhân tạo gây nên xoáy lở.

đ) Neo, đậu ghe, tàu thuyền trong khu vực an toàn của mái kè.

e) Các phương tiện giao thông bộ có tải trọng lớn hơn quy định cho phép.

g) Các hành vi đánh cắp, phá hoại các rọ đá mái kè, khoan đục thân kè, đào đất trong khu vực kè.

Chương V

DUY TU, BẢO DƯỠNG VÀ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 18. Duy tu, bảo dưỡng và vận hành

1. Chi cục Thủy lợi được phân cấp quản lý khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi tại Khoản 2, Điều 5 của Quy định này có trách nhiệm tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và vận hành các các trình thủy lợi được phân cấp; lập kế hoạch chi tiết và quản lý, khai thác, bảo vệ, nạo vét, duy tu sửa chữa các hệ thống công trình thủy lợi theo kế hoạch hàng năm của Chi cục; đồng thời có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp báo cáo chung về tình hình hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ, nạo vét, duy tu sửa chữa công trình thủy lợi trên địa bàn toàn thành phố Cần Thơ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp để xây dựng kế hoạch chung của thành phố.

2. Các đơn vị Trạm thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức các nhân quản lý khai thác được Ủy ban nhân dân quận, huyện phân cấp tại Khoản 3, Điều 5 có trách nhiệm lập kế hoạch và báo cáo tình hình hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ, nạo vét, duy tu sửa chữa công trình thủy lợi thông qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) tổng hợp để xây dựng kế hoạch của quận, huyện. Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp để xây dựng kế hoạch chung cho toàn thành phố.

3. Thời gian lập kế hoạch cho năm sau phải được tiến hành xong vào tháng 5 của năm trước và hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục (khảo sát, thiết kế) trong tháng 10 của năm trước để có cơ sở triển khai thi công phục vụ sản xuất.

4. Thời gian báo cáo các hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải báo cáo tình hình hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ và nạo vét, duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi theo định kỳ hàng tuần, tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 19. Nguồn kinh phí quản lý, vận hành và duy tu, sửa chữa

1. Nguồn kinh phí thực hiện cho việc quản lý, duy tu và sửa chữa công trình thủy lợi bao gồm các nguồn sau:

a) Kinh phí sự nghiệp hằng năm do ngân sách nhà nước cấp.

b) Kinh phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp do thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí.

c) Phí xả nước thải thu từ các đối tượng phải thu theo quy định của pháp luật.

d) Ngân sách nhà nước cấp cho xây mới, cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi, khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại theo dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ tiền điện, xăng, dầu cho bơm nước chống hạn, chống úng vượt định mức.

đ) Thủy lợi phí nội đồng do người dùng nước đóng góp để điều tiết nước và duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi.

e) Các khoản thu từ khai thác tổng hợp công trình thủy lợi và thu khác.

2. Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được tự chủ trong việc sử dụng kinh phí để chi phí hoạt động hàng năm, bao gồm cả các chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa công trình thủy lợi do đơn vị quản lý theo quy định hiện hành, sau khi được cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch, dự toán, kinh phí hoạt động hằng năm.

Việc cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hoạt động của các đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 20. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thành phố có liên quan, Ủy ban nhân dân quận, huyện xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Thống nhất quản lý nhà nước về quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi. Tổ chức lập, thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trong phạm vi của thành phố.

3. Trình Ủy ban nhân dân thành phố xét duyệt và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch và dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trong thành phố.

4. Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

5. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo điều hòa, phân phối nước trong trường hợp xảy ra hạn hán.

6. Tổ chức thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, phối hợp với địa phương có liên quan giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

7. Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân thành phố về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và đơn vị trực tiếp quản lý khai thác bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đào tạo cán bộ, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

8. Hướng dẫn và hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện tổ chức thực hiện thành lập các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn từng quận, huyện.

Điều 21. Các sở, ban, ngành thành phố

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy trình hệ thống giao thông phù hợp với hệ thống công trình thủy lợi.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập phương án khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành thành phố có liên quan, Ủy ban nhân dân quận, huyện tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của thành phố trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định đầu tư.

5. Sở Tài chính chủ trì, xem xét và bố trí kinh phí sự nghiệp thủy lợi, kinh phí cấp bù thủy lợi phí, kinh phí phòng chống úng, hạn trên cơ sở tổng hợp kế hoạch từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân quận, huyện trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

6. Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hỗ trợ Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc thành lập các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn quận, huyện.

Điều 22. Ủy ban nhân dân quận, huyện

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi và lập phương án phòng, chống úng, hạn ở địa phương.

2. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền phân cấp hoặc trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi được phân cấp quản lý.

3. Hướng dẫn thi hành các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và các ngành về khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương.

4. Quyết định theo thẩm quyền các biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; thực hiện việc điều hòa phân phối nguồn nước của công trình thủy lợi trong trường hợp xảy ra hạn hán.

5. Thực hiện thành lập, củng cố các đơn vị Trạm thủy lợi (trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế), Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Ban quản lý quản lý, khai thác công trình thủy lợi do địa phương quản lý. Tổ chức phân cấp quản lý công trình thủy lợi cho các đơn vị này.

6. Tổ chức công tác thanh tra về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi và có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đến các xã, phường, thị trấn và người dân.

Điều 23. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Xây dựng kế hoạch về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, kế hoạch đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sản xuất trên địa bàn quản lý.

2. Kiểm tra việc thực hiện quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương. Tham gia giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Tổng hợp và thường xuyên báo cáo tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

4. Tham gia, đề xuất việc giao cho các tổ chức hợp tác dùng nước và cá nhân thực hiện quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn cấp xã quản lý.

Chương VII

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM
VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích tốt trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo các quy định hiện hành và quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức xử phạt áp dụng theo Nghị định số 139/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều; phòng, chống lụt, bão.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành thành phố có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện đề xuất sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Lê Hùng Dũng